

QUYẾT ĐỊNH

**V/v công nhận hoàn thành chương trình GDQPAN
Và cấp chứng chỉ môn học Giáo dục quốc phòng an ninh**

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM GDQP&AN-TRƯỜNG ĐẠI HỌC TDTT BẮC NINH

Căn cứ Thông tư số 21/2019/ TT-BGDĐT ngày 29/11/2019 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy chế quản lý văn bằng chứng chỉ của hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 2295/QĐ-BVHTTDL ngày 02/7/2015 của Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm GDQPAN thuộc Trường Đại học TDTT Bắc Ninh;

Căn cứ kết quả thi kết thúc học phần môn học GDQP&AN cho sinh viên các chuyên ngành lớp tại chức K.54 của Trường Đại học TDTT Bắc Ninh;

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Đào tạo, Quản lý sinh viên.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Công nhận hoàn thành chương trình môn học Giáo dục quốc phòng an ninh và cấp chứng chỉ GDQP&AN cho 81 sinh viên các chuyên ngành của Trường Đại học Thể dục Thể thao Bắc Ninh trong năm học 2024-2025. (Có danh sách kèm theo).

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3: Phòng Đào tạo-Quản lý sinh viên, Phòng Hành chính-Tổ chức, Khoa chuyên môn và các sinh viên có tên chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Trường ĐH.TDTTBN
- Lãnh đạo BGĐ (để b/c)
- Như điều 3(t/h)
- Lưu: VT,TTQPAN,(P.05)

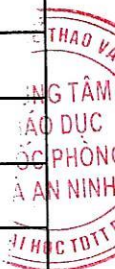


PGS.TS. Nguyễn Văn Phúc

**DANH SÁCH SINH VIÊN TẠI CHỨC K54 TRƯỜNG ĐẠI HỌC TDTT BẮC NINH
ĐÃ HOÀN THÀNH MÔN HỌC VÀ ĐƯỢC CẤP CHỨNG CHỈ GDQP&AN**

(Kèm QĐ số: 44/QĐ - TTQPAN ngày 26 tháng 06 năm 2025)

TT	MSSV	Họ và Tên	Năm sinh	Nơi sinh	Lớp CN	Kết quả					Ghi chú
						HP1	HP2	HP3	HP4	TBC	
1	20770010	Trần Ngọc Tuấn Anh	31/08/2001	Hà Nội	ĐK	8.7	8.5	8.0	7.3	8.12	
2	20770008	Phạm Thị Nguyệt Anh	13/12/1998	Quảng Nam	ĐK	9.0	8.1	8.0	8.2	8.32	
3	20770007	Nguyễn Phương Anh	25/08/1999	Hà Nội	ĐK	9.1	8.7	8.0	7.5	8.33	
4	20770005	Hoàng Thị Lan Anh	28/04/2002	Hà Nội	ĐK	7.7	8.7	6.6	7.3	7.57	
5	1852070001	Bùi Thế Anh	21/10/1990	Hà Nội	ĐK	9.5	8.7	7.3	9.4	8.71	
6	20770012	Đặng Vũ Bôn	23/06/1985	Nam Định	ĐK	8.3	8.8	8.7	8.0	8.46	
7	20770015	Triệu Quốc Cường	03/11/1994	Hà Nội	ĐK	9.1	8.5	8.0	8.0	8.41	
8	20770025	Nguyễn Chí Đức	27/11/2001	Hà Nội	ĐK	7.8	7.8	5.9	8.0	7.38	
9	20770017	Lại Thị Dung	31/05/2000	Hà Nội	ĐK	6.8	8.7	7.3	7.3	7.50	
10	20770022	Nguyễn Văn Dương	08/11/1997	Hà Nội	ĐK	8.3	8.1	8.7	7.3	8.10	
11	20770019	Vũ Hoàng Đức Duy	22/10/1998	Hà Nội	ĐK	8.4	8.4	6.6	7.3	7.68	
12	20770028	Nguyễn Văn Hải	08/02/1998	Hà Nội	ĐK	8.7	8.1	8.7	8.0	8.38	
13	20770029	Hà Thị Hạnh	30/07/1995	Thái Bình	ĐK	7.2	8.5	8.0	7.3	7.74	
14	1852070025	Nguyễn Văn Hậu	14/04/1989	Hà Nội	ĐK	8.3	8.0	8.0	8.0	8.08	
15	20770036	Vũ Minh Hoàng	28/05/1999	Hải Dương	ĐK	9.2	9.1	7.3	7.3	8.23	
16	19720243	Trần Nhật Hoàng	31/05/2000	Khánh Hòa	ĐK	9.6	9.0	8.7	8.0	8.82	
17	20770034	Đầu Văn Hoàng	13/07/1990	Hà Nội	ĐK	9.1	8.7	8.7	7.3	8.44	
18	20770039	Vũ Thị Hồng	16/10/1999	Hà Nội	ĐK	8.2	7.1	8.9	8.0	8.06	
19	20770040	Lương Tuấn Huy	29/11/1999	Hà Nội	ĐK	8.7	8.4	7.8	5.7	7.64	
20	20770052	Phạm Ngọc Kiên	26/10/1985	Nam Định	ĐK	9.1	9.2	7.3	7.8	8.36	
21	20770053	Đỗ Tuấn Kiệt	20/12/2001	Hà Nội	ĐK	8.0	7.1	8.0	7.3	7.61	
22	20770055	Nguyễn Thị Lan	22/10/2000	Hà Nội	ĐK	9.0	9.4	7.3	7.3	8.25	
23	1852070059	Đỗ Quốc Luật	12/02/1993	Hà Nội	ĐK	8.9	8.5	7.3	8.0	8.17	
24	20770060	Lưu Quang Lực	22/09/2002	Hà Nội	ĐK	8.4	8.3	8.0	7.3	8.01	
25	20770062	Ngô Phương Mai	03/08/1998	Hà Nội	ĐK	8.9	8.1	8.0	8.0	8.24	



Chữ

TT	MSSV	Họ và Tên	Năm sinh	Nơi sinh	Lớp CN	Kết quả					Ghi chú
						HP1	HP2	HP3	HP4	TBC	
26	20770064	Nguyễn Xuân Mạnh	22/04/2000	Hà Nội	ĐK	7.5	7.5	7.3	7.3	7.39	
27	20770069	Đoàn Thị Lâm Oanh	06/07/1998	Quảng Bình	ĐK	8.6	9.0	8.0	8.2	8.44	
28	20770081	Nguyễn Ngọc Sơn	31/12/2000	Hà Nam	ĐK	7.6	8.0	7.3	7.3	7.55	
29	20770080	Hoàng Tuấn Sơn	27/06/1980	Hà Nội	ĐK	8.5	7.9	7.3	7.3	7.74	
30	20770089	Nguyễn Văn Thắng	14/01/2000	Hải Dương	ĐK	8.3	8.2	8.0	8.0	8.13	
31	20770085	Lại Gia Thành	03/05/1998	Bắc Ninh	ĐK	8.0	8.5	7.3	7.3	7.76	
32	20770092	Phạm Thị Kim Thương	12/07/2001	Hải Dương	ĐK	9.6	8.9	8.2	8.2	8.70	
33	20770099	Phùng Thị Linh Trang	17/10/1995	Hà Nội	ĐK	7.3	8.8	8.7	8.0	8.18	
34	20770098	Nguyễn Thị Trang	26/7/1999	Hà Nội	ĐK	9.3	8.6	7.3	7.3	8.11	
35	20770102	Nguyễn Quang Trường	14/01/1999	Hà Nội	ĐK	9.3	9.4	8.0	7.8	8.62	
36	20770106	Vũ Anh Tuấn	19/09/1988	Hải Dương	ĐK	8.9	9.0	8.7	8.7	8.84	
37	20770112	Nguyễn Văn Việt	10/03/1995	Hà Nội	ĐK	7.7	8.0	8.0	7.3	7.76	
38	20770006	Nguyễn Ngọc Anh	27/05/2000	Hà Nội	Võ	9.1	8.0	6.6	8.0	7.92	
39	20770004	Hoàng Mai Anh	15/01/2001	Hà Nội	Võ	9.0	7.7	7.3	7.3	7.83	
40	20770011	Tô Văn Báu	17/04/1993	Hà Nội	Võ	9.0	9.6	5.9	8.0	8.12	
41	20770014	Phương Thị Hồng Chinh	05/02/1998	Hà Nội	Võ	9.2	8.8	7.8	7.3	8.26	
42	20770016	Vũ Ngọc Hoàng Cường	01/05/1982	Hà Nội	Võ	8.2	8.2	8.0	8.0	8.10	
43	20770018	Vũ Thị Dung	17/12/1999	Thái Nguyên	Võ	9.5	8.9	6.6	8.0	8.24	
44	20770020	Nguyễn Thị Huyền Duyên	02/03/1990	Hà Tĩnh	Võ	9.1	9.4	8.0	8.2	8.68	
45	20770026	Nguyễn Thị Hương Giang	17/02/2001	Hà Nội	Võ	6.8	8.0	7.5	7.3	7.39	
46	20770030	Lê Minh Hằng	11/05/1998	Hà Nội	Võ	8.3	9.0	8.0	7.3	8.14	
47	20770027	Lê Anh Hào	10/09/1998	Hà Nội	Võ	9.3	7.9	8.0	7.5	8.16	
48	20770033	Đỗ Thị Hiền	06/12/1999	Hà Nội	Võ	9.5	8.9	7.1	7.3	8.18	
49	20770038	Nguyễn Văn Hòa	20/02/1999	Thái Bình	Võ	9.7	8.7	8.0	8.0	8.58	
50	20770047	Vương Thị Hường	16/03/2001	Hà Nội	Võ	9.3	7.8	8.7	8.0	8.44	
51	20770049	Bạc Thị Khiêm	14/08/2000	Sơn La	Võ	8.0	8.0	8.0	7.8	7.96	
52	20770051	Phạm Ngọc Kiên	09/12/1995	Hà Nội	Võ	9.2	8.7	9.4	8.0	8.83	
53	20770056	Nguyễn Thị Mai Lan	13/12/1998	Hưng Yên	Võ	8.7	7.7	7.9	7.9	8.05	
54	20770057	Đỗ Thùy Linh	02/06/1987	Hà Nội	Võ	6.9	6.6	7.3	8.7	7.35	

TT	MSSV	Họ và Tên	Năm sinh	Nơi sinh	Lớp CN	Kết quả					Ghi chú
						HP1	HP2	HP3	HP4	TBC	
55	20770059	Hoàng Đông Long	03/12/1995	Hà Nội	Võ	8.9	8.9	7.3	7.3	8.09	
56	20770061	Hoàng Ngọc Mai	17/09/2000	Sơn La	Võ	8.4	8.2	8.0	8.0	8.14	
57	20770063	Nguyễn Đạt Mạnh	21/08/2001	Hà Nội	Võ	9.0	8.2	8.0	8.0	8.31	
58	20770066	Hà Thị Ngọc	15/08/2000	Phú Thọ	Võ	8.2	7.6	7.3	8.0	7.76	
59	20770068	Đỗ Thị Ánh Nguyệt	15/01/2001	Hưng Yên	Võ	9.3	8.9	7.3	8.0	8.36	
60	20770070	Phạm Minh Phú	12/02/1994	Hà Nội	Võ	7.9	7.1	7.3	8.0	7.55	
61	20770072	Vũ Như Phương	30/11/2000	Thái Nguyên	Võ	9.3	9.0	8.0	8.0	8.58	
62	20770071	Nguyễn Thị Thu Phương	15/04/1991	Bulgaria	Võ	9.4	9.6	8.0	8.0	8.73	
63	20770073	Lại Thị Phụng	13/04/1983	Hưng Yên	Võ	7.0	8.9	8.0	8.2	8.04	
64	20770079	Đào Hồng Sơn	29/12/1997	Hà Nội	Võ	9.1	8.4	7.3	7.3	8.02	
65	20770084	Nguyễn Hoàng Thái	01/08/1994	Phú Thọ	Võ	9.4	8.4	8.0	7.5	8.32	
66	20770086	Nguyễn Xuân Thành	24/05/2002	Hà Nội	Võ	8.5	8.9	8.0	8.0	8.34	
67	20770087	Hà Thị Thảo	24/12/2002	Thái Nguyên	Võ	8.6	8.4	7.3	8.0	8.07	
68	20770090	Lê Văn Thế	05/06/1991	Hà Nội	Võ	8.7	9.1	7.3	7.5	8.14	
69	20770091	Đỗ Thị Thúy	25/09/2000	Hà Nội	Võ	8.1	8.2	8.0	8.0	8.06	
70	20770093	Ngô Quang Tiến	20/12/2000	Hà Nội	Võ	8.9	8.1	7.3	7.3	7.89	
71	20770094	Trần Văn Toàn	05/04/2002	Hà Nội	Võ	7.3	8.4	8.0	7.3	7.74	
72	20770095	Đỗ Thị Trang	25/02/2002	Thái Nguyên	Võ	9.4	8.5	8.0	8.0	8.46	
73	20770100	Trần Thanh Trí	15/08/1974	Hồ Chí Minh	Võ	7.2	9.0	8.0	8.7	8.21	
74	20770104	Nguyễn Đình Tuấn	02/06/1996	Hưng Yên	Võ	9.0	8.2	7.3	7.3	7.96	
75	20770110	Trương Thị Kim Tuyền	02/01/1997	Vĩnh Long	Võ	8.4	7.2	8.0	8.0	7.89	
76	20770108	Trần Thị Ánh Tuyết	16/02/1998	Đà Nẵng	Võ	7.9	8.1	7.3	8.0	7.81	
77	20770114	Phạm Quốc Việt	26/05/2002	Hà Nội	Võ	9.5	9.2	8.0	8.2	8.71	
78	20770113	Phạm Duy Việt	27/06/1993	Hà Nội	Võ	9.1	8.9	7.3	8.0	8.31	
79	20770118	Nghiêm Văn Ý	15/05/1999	Bắc Giang	Võ	8.4	8.8	7.1	8.0	8.09	
80	20770117	Bùi Thị Hải Yến	23/04/1983	Hà Nội	Võ	8.5	9.5	8.2	8.7	8.71	
81	20770043	Ngô Văn Huỳnh	14/03/2000	Hà Nội	Võ	8.8	9.2	8.0	7.3	8.31	

(Ấn định danh sách bao gồm 81 sinh viên) *Thư*